TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ TUYÊN QUANG** **TỈNH TUYÊN QUANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: **14**/2018/QĐST- HNGĐ	*Tuyên Quang, ngày 17 tháng 01 năm 2018*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 295/2017/TLST- HNGĐ, ngày 25 tháng 12 năm 2017, giữa:

* *Nguyên đơn:* Chị **Hà Thị D,** sinh năm 1980

Địa chỉ: thôn C, xã A, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

* *Bị đơn:* Anh **Lê Đình T,** sinh năm 1975

Địa chỉ: SN 2, ngõ 6, phố N, phường 9, quận 11, thành phố H.

Căn cứ vào các Điều 212 và 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 55, 58, 81, 82, 83, 107, 110, 116, 117 Luật Hôn nhân và gia đình.

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Th- ờng vụ Quốc hội khoá 14, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 09 tháng 01 năm 2018

XÉT THẤY

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 09 tháng 01 năm 2018 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Hà Thị D và anh Lê Đình T.

2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- *Về con chung*: Giao 02 con chung là Lê Hà A, sinh ngày 21/12/2005 và Lê Đình L sinh ngày 12/9/2009 cho chị Hà Thị D trực tiếp nuôi d- ỡng, chăm sóc và giáo dục sau ly hôn. Anh Lê Đình T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 02 con chung cùng chị Hà Thị D, mức cấp dưỡng là 2.000.000đ (*Hai triệu đồng*)/tháng/02 con chung (chia ra là 1.000.000đ

(*Một triệu đồng*)/tháng/01 con chung), phương thức cấp dưỡng được thực hiện định kỳ hàng tháng, kể từ tháng 01/2018 cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi.

Anh Lê Đình T có quyền và nghĩa vụ thăm nom chăm sóc con chung, không ai đ- ợc cản trở.

Tr- ờng hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả t- ơng ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền đ- ợc thực hiện theo quy định tại khoản 2 điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015

- *Về tài sản chung:* Chị Hà Thị D và anh Lê Đình T thống nhất tự thoả thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết.

- *Về vay nợ chung:* Chị Hà Thị D và anh Lê Đình T không vay nợ chung và không cho ai vay nợ, không yêu cầu Toà án giải quyết.

- *Về án phí*: Chị Hà Thị D tự nguyện nhận chịu toàn bộ án phí ly hôn là 150.000đ *(Một trăm năm m- ơi nghìn đồng)* nh- ng đ- ợc trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị D đã nộp là 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng),* theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số Nº0005019 ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang. Hoàn trả cho chị Hà Thị D số tiền chênh lệch là 150.000đ *(Một trăm năm m- ơi nghìn đồng)*. Chị D đã nộp đủ án phí của vụ án.

Anh Lê Đình T phải nộp án phí của người có nghĩa vụ cấp dưỡng là 150.000đ *(Một trăm năm m- ơi nghìn đồng)*

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND Tp Tuyên Quang (02 bản);
- Chi cục THADS Tp Tuyên Quang (để TH);
- Các đương sự (để thi hành);
- UBND xã An Khang, Tp Tuyên Quang (để biết);
- Lưu hồ sơ VA+ TA

Thẩm phán

Đào Thị Thu Thuỷ